

BẢNG THỐNG KÊ CÁC LOẠI ĐẤT THEO BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CHI TIẾT ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH
 Đề nghị điều chỉnh: Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang (nay là xã Lạng Giang), tỉnh Bắc Ninh
 Kèm theo Quyết định số: 1537 /QĐ-UBND ngày 26 /11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh



STT	Chức năng cơ cấu sử dụng đất	Diện tích theo quy hoạch chi tiết (m ²)			Cơ cấu sử dụng đất trước khi điều chỉnh (m ²)				Cơ cấu sử dụng đất sau khi điều chỉnh (m ²)				Diện tích đất hiện trạng không chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Ghi chú
		Diện tích được phê duyệt theo quy hoạch (m ²)	Diện tích điều chỉnh cục bộ quy hoạch theo Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 (m2)	Diện tích điều chỉnh giảm quy mô theo Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 (m ²)	Điểm 3.2 khoản 3 Điều 1 Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	Điểm 4.2 khoản 4 Điều 1 Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	Khoản 1, Điều 2, Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 16/11/2023		Điểm 3.2 khoản 3 Điều 1 Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	Điểm 4.2 khoản 4 Điều 1 Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	Khoản 1, Điều 2, Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 16/11/2023			
							Đợt 3, giai đoạn 2	Đợt 3, giai đoạn 3			Đợt 3, giai đoạn 2	Đợt 3, giai đoạn 3		
	Tổng cộng (I+II+III)	786.153,2	786.153,2	767.512,3	235.729,1	240.335,9	23.356,3	11.986,5	235.494,6	239.177,9	15.952,3	9.524,6	68.422,5	
I	Tổng diện tích đất ở (1+2)	311.700,5	312.501,1	312.501,1	86.902,0	100.402,5	2.723,7	1.553,8	86.883,2	99.829,3	2.723,7	1.553,8	47.118,6	
1	Diện tích đất ở hiện trạng	45.726,1	47.118,6	47.118,6	-	-	-	-	-	-	-	-	47.118,6	Đất khu dân cư hiện trạng
2	Diện tích đất ở có thu tiền (a+b)	265.974,5	265.382,5	265.382,5	86.902,0	100.402,5	2.723,7	1.553,8	86.883,2	99.829,3	2.723,7	1.553,8	-	
a	Đất nhà ở chia lô liền kề	244.775,3	244.183,3	244.183,3	77.268,4	95.493,7	2.058,3	1.244,0	77.249,6	94.920,5	2.058,3	1.244,0	-	
	N1	3.209,1	3.209,1	3.209,1	2.618,5	35,6	248,6	-	2.618,5	35,6	248,6	-		
	N2	3.224,0	3.224,0	3.224,0	2.135,0	-	-	-	2.135,0	-	-	-		

[illegible]

	N20	3.998,0	3.998,0	3.998,0	-	-	-	-	-	-	-	-		
	N21	3.952,1	3.952,1	3.952,1	-	-	-	-	-	-	-	-		
	N22	3.552,5	3.552,5	3.552,5	-	-	-	-	-	-	-	-		
	N23	3.300,0	3.300,0	3.300,0	-	-	-	-	-	-	-	-		
	N24	3.776,0	3.776,0	3.776,0	-	-	-	-	-	-	-	-		
	N25	5.397,0	5.397,0	5.397,0	4.726,5	-	106,0	-	4.726,5	-	106,0	-		
	N26	2.149,0	2.149,0	2.149,0	1.301,5	-	-	-	1.301,5	-	-	-		
	N26A	2.289,0	2.289,0	2.289,0	1.782,5	-	-	-	1.782,5	-	-	-		
	N27	2.491,0	2.491,0	2.491,0	2.311,6	-	-	-	2.311,6	-	-	-		
	N27A	2.653,5	2.653,5	2.653,5	1.823,2	-	124,7	-	1.823,2	-	124,8	-		
	N28	2.491,0	2.491,0	2.491,0	2.147,3	-	-	-	2.147,3	-	-	-		
	N28A	2.653,5	2.653,5	2.653,5	2.512,5	-	112,3	-	2.512,5	-	112,3	-		
	N29	2.491,0	2.491,0	2.491,0	2.181,5	-	-	-	2.181,5	-	-	-		
	N29A	2.653,5	2.653,5	2.653,5	2.653,5	-	-	-	2.653,5	-	-	-		
	N30	2.491,0	2.491,0	2.491,0	2.036,8	-	-	-	2.036,8	-	-	-		
	N30A	2.653,5	2.653,5	2.653,5	2.653,5	-	-	-	2.653,5	-	-	-		
	N31	3.463,8	3.463,8	3.463,8	-	-	-	-	-	-	-	-		
	N32	3.332,8	3.332,8	3.332,8	-	-	-	-	-	-	-	-		
	N33	3.254,6	3.254,6	3.254,6	-	-	-	-	-	-	-	-		
	N34	2.453,0	2.453,0	2.453,0	2.187,5	-	-	-	2.187,5	-	-	-		

	N34A	2.613,0	2.613,0	2.613,0	2.246,0	-	-	-	2.246,0	-	-	-		
	N35	2.453,0	2.453,0	2.453,0	2.153,9	-	-	-	2.153,9	-	-	-		
	N35A	2.613,0	2.613,0	2.613,0	1.791,0	-	-	-	1.791,0	-	-	-		
	N36	2.322,0	2.322,0	2.322,0	1.984,3	-	178,4	-	1.984,3	-	178,4	-		
	N37	2.157,7	2.157,7	2.157,7	2.046,6	-	-	-	2.046,6	-	-	-		
	N38	2.920,8	2.920,8	2.920,8	-	1.532,0	-	97,3	-	1.532,0	-	97,3		
	N39	7.254,7	7.254,7	7.254,7	2.555,2	1.996,2	459,6	-	2.555,2	1.996,2	459,6	-		
	N40	1.414,5	1.414,5	1.414,5	864,5	-	171,0	-	864,5	-	171,0	-		
	N40A	1.414,5	1.414,5	1.414,5	1.129,6	-	-	-	1.129,6	-	-	-		
	N41	4.204,0	4.204,0	4.204,0	414,7	1.193,2	-	646,3	414,7	1.193,2	-	646,3		
	N42	4.013,0	4.013,0	4.013,0	-	1.701,3	-	-	-	1.701,3	-	-		
	N43	2.548,5	2.548,5	2.548,5	-	1.340,9	-	-	-	1.340,9	-	-		
	N43A	2.548,5	2.548,5	2.548,5	-	2.548,5	-	-	-	2.548,5	-	-		
	N44	2.466,0	2.466,0	2.466,0	-	1.304,8	-	-	-	1.304,8	-	-		
	N44A	2.466,0	2.466,0	2.466,0	-	2.466,0	-	-	-	2.466,0	-	-		
	N45	2.548,5	2.548,5	2.548,5	-	1.368,3	-	289,1	-	1.368,3	-	289,1		
	N45A	2.548,5	2.548,5	2.548,5	-	2.548,5	-	-	-	2.548,5	-	-		
	N46	550,8	550,8	550,8	-	542,4	-	-	-	542,4	-	-		
	N46A	2.301,0	2.301,0	2.301,0	-	2.301,0	-	-	-	2.301,0	-	-		
	N47	3.260,0	3.260,0	3.260,0	-	2.186,1	-	211,3	-	2.186,1	-	211,3		

	N48	3.158,5	3.158,5	3.158,5	-	3.158,5	-	-	-	3.158,5	-	-		
	N49	3.057,0	3.057,0	3.057,0	-	3.057,0	-	-	-	3.057,0	-	-		
	N50	3.158,6	3.158,6	3.158,6	-	3.158,6	-	-	-	3.158,6	-	-		
	N51	2.880,0	2.880,0	2.880,0	-	2.880,0	-	-	-	2.880,0	-	-		
	N52	1.596,5	1.504,8	1.504,8	-	1.385,8	-	-	-	1.294,1	-	-		
	N53	1.777,6	1.311,0	1.311,0	-	1.777,6	-	-	-	1.311,0	-	-		
	N54	2.836,0	2.836,0	2.836,0	-	2.836,0	-	-	-	2.836,0	-	-		
	N55	2.575,1	2.575,1	2.575,1	-	2.575,1	-	-	-	2.575,1	-	-		
	N56	3.050,0	3.050,0	3.050,0	-	2.387,1	-	-	-	2.387,1	-	-		
	N56A	1.039,6	1.024,7	1.024,7	-	905,5	-	-	-	890,6	-	-		
	N57	1.615,0	1.615,0	1.615,0	-	1.591,5	-	-	-	1.591,5	-	-		
	N57Á	1.505,1	1.505,1	1.505,1	-	1.505,1	-	-	-	1.505,1	-	-		
	N58	1.615,0	1.615,0	1.615,0	-	1.615,0	-	-	-	1.615,0	-	-		
	N58A	1.296,1	1.296,1	1.296,1	-	1.296,1	-	-	-	1.296,1	-	-		
	N59	1.615,0	1.615,0	1.615,0	-	1.615,0	-	-	-	1.615,0	-	-		
	N59A	868,0	868,0	868,0	-	868,0	-	-	-	868,0	-	-		
	N60	2.454,9	2.454,9	2.454,9	-	2.454,9	-	-	-	2.454,9	-	-		
	N61	2.425,5	2.425,5	2.425,5	-	2.425,5	-	-	-	2.425,5	-	-		
	N62	2.765,3	2.765,3	2.765,3	-	2.764,5	-	-	-	2.764,5	-	-		
	N62A	2.331,0	2.331,0	2.331,0	-	2.331,0	-	-	-	2.331,0	-	-		

	N63	2.967,2	2.967,2	2.967,2	-	2.967,2	-		-	2.967,2	-	-		
	N63A	2.412,7	2.412,7	2.412,7	-	2.396,3	-	-	-	2.396,3	-	-		
	N64	1.927,6	1.927,6	1.927,6	-	-	-	-	-	-	-	-		
	N65	1.147,1	1.147,1	1.147,1	-	-	-	-	-	-	-	-		
	N66	2.024,1	2.024,1	2.024,1	-	-	-	-	-	-	-	-		
	N67 (SH5)	1.872,9	1.872,9	1.872,9	1.210,2	-	135,6	-	1.210,2	-	135,6	-		
	N68	1.571,0	1.571,0	1.571,0	838,5	-	-	-	838,5	-	-	-		
b	Đất ở biệt thự vườn	21.199,2	21.199,2	21.199,2	9.633,6	4.908,8	665,4	309,8	9.633,6	4.908,8	665,4	309,8	-	
	BT1	5.631,2	5.631,2	5.631,2	4.201,2	-	-	-	4.201,2	-	-	-		
	BT2	3.027,0	3.027,0	3.027,0	2.408,1		-	-	2.408,1	-	-	-		
	BT3	5.746,0	5.746,0	5.746,0	2.470,5	2.961,4			2.470,5	2.961,4	-	-		
	BT4	3.397,5	3.397,5	3.397,5	553,8	453,3	665,4	309,8	553,8	453,3	665,4	309,8		
	BT5	3.397,5	3.397,5	3.397,5		1.494,1			-	1.494,1	-	-		
II	Tổng diện tích đất xây dựng HTKT	474.452,7	473.652,2	455.011,3	148.827,1	139.933,4	20.632,6	10.432,7	139.836,3	139.348,6	13.228,6	7.970,8	21.303,9	
1	Đất thương mại dịch vụ tổng hợp	12.438,5	12.438,5	12.438,5	9.155,4	-	-	-	9.155,4	-	-	-	-	
	TM1	8.653,6	8.653,6	8.653,6	8.653,6	-	-	-	8.653,6	-	-	-		
	TM2	2.829,3	2.829,3	2.829,3	-	-	-	-	-	-	-	-		
	TM3	955,6	955,6	955,6	501,8	-	-	-	501,8	-	-	-		

2	Đất cây xanh mặt nước	51.503,4	51.515,5	45.023,0	32.145,9	8.571,8	579,3	-	25.653,4	8.583,9	579,3	-		
3	Đất nhà văn hóa	3.593,7	2.723,5	2.370,7	495,1	2.534,1	279,9	91,7	142,2	1.664,0	279,9	91,7		
4	Đất thể dục, thể thao	37.935,6	37.935,6	37.935,6	1.359,2	5.678,0	1.526,2	668,8	1.359,2	5.678,0	1.526,2	668,8	21.303,9	Đất hiện trạng Sân vận động
5	Đất trường học	18.011,0	18.011,0	18.011,0	7.909,7	9.322,4	-	-	7.909,7	9.322,4	-	-		
6	Đất chợ dân sinh và dịch vụ công cộng	8.947,4	8.731,6	8.731,6	7.048,6	-	144,6	-	6.832,8	-	144,6	-		
7	Đất hạ tầng kỹ thuật	20.387,8	20.386,3	20.384,7	6.807,9	12.721,3	-	30,2	6.807,9	12.719,7	-	28,6		
8	Bãi đỗ xe tỉnh	9.969,6	9.955,8	8.026,0	2.238,6	5.730,7	279,6	820,8	308,9	5.716,9	279,6	820,8		
9	Đất giao thông	311.665,7	311.954,5	302.090,2	81.666,7	95.375,1	17.823,0	8.821,2	81.666,7	95.663,8	10.419,0	6.360,9		
III	Giao UBND xã Lạng Giang	-	-	-	-	-	-	-	8.775,1	-	-	-	-	